

NGHỊ QUYẾT

**Về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu
giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã
trong thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa;

Xét Tờ trình số 11991/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 203/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong giai đoạn 2023-2025 như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn thành phố Nha Trang (Phụ lục I đính kèm).

2. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn thành phố Cam Ranh (Phụ lục II đính kèm).

3. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn thị xã Ninh Hòa (Phụ lục III đính kèm).

4. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Vạn Ninh (Phụ lục IV đính kèm).

5. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Diên Khánh (Phụ lục V đính kèm).

6. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Cam Lâm (Phụ lục VI đính kèm).

7. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh (Phụ lục VII đính kèm).

8. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Khánh Sơn (Phụ lục VIII đính kèm).

9. Tỷ lệ phần trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương (Phụ lục IX đính kèm).

10. Khoản thu tiền sử dụng đất thực hiện theo nguyên tắc: Phân chia số thu tiền sử dụng đất của các dự án phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố để phục vụ cho công tác quy hoạch, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bồi thường giải phóng mặt bằng và tăng cường nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, cụ thể:

a) Các đối tượng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất do Cục Thuế tỉnh thu:

- Trích 30% để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Trích 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải

phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Trích 10% để thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành hệ thống thông tin đất đai. Trường hợp trong năm sau khi hoàn thành các nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành hệ thống thông tin đất đai thì được sử dụng để bố trí kinh phí quy hoạch theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh.

+ Trích 10% cho ngân sách cấp huyện nơi có phát sinh nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách tỉnh hoàn trả cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thông qua hình thức bổ sung có mục tiêu dựa trên số thu thực tế phát sinh).

- Số còn lại 70% phân chia cho ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

b) Các đối tượng Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất do Chi cục Thuế thu:

- Trích 20% để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Trích 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Trích 10% để thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành hệ thống thông tin đất đai. Trường hợp trong năm sau khi hoàn thành các nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành hệ thống thông tin đất đai thì được sử dụng để bố trí kinh phí quy hoạch theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện.

- Số còn lại (được xem là 100%) phân chia cho ngân sách huyện và ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư như sau:

+ Phân chia 85% cho ngân sách cấp huyện (tương đương 68% nguồn thu tiền sử dụng đất do Chi cục Thuế thu);

+ Phân chia 15% cho ngân sách cấp xã nơi có phát sinh nguồn thu tiền sử dụng đất (tương đương 12% nguồn thu tiền sử dụng đất do Chi cục Thuế thu). Trường hợp số thu tiền sử dụng đất được phân chia không đủ so với nhu cầu đầu tư của các xã, phường, thị trấn, căn cứ tình hình thu tiền sử dụng đất và nhu cầu đầu tư thực tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường, thị trấn để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư trên địa bàn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà khoá VII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Mạnh Dũng



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NHA TRANG TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	13	77	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	13	77	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	13	77	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	13	51	26
	<i>Trong đó: Số thu trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên</i>	<i>100</i>	<i>10</i>	<i>90</i>	<i>13</i>	<i>67</i>	<i>10</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	13	51	26
	<i>Trong đó: Số thu trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên</i>	<i>100</i>	<i>10</i>	<i>90</i>	<i>13</i>	<i>67</i>	<i>10</i>
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
b	Chi cục Thuế thu						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)						
	+ Nhóm 1: Phường Lộc Thọ	100		100		67	33
	+ Nhóm 2: các xã, phường còn lại	100		100		50	50
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	70	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAM RANH TRONG THỜI KỶ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	+ Trong đó: Số thu trên địa bàn phường Cam Nghĩa	100	10	90		27	63
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	+ Trong đó: Số thu trên địa bàn phường Cam Nghĩa	100	10	90		27	63
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
b	Chi cục Thuế thu						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định ban)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ NINH HÒA TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thị xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bản và thuế nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VẠN NHINH TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (từ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu điền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu họa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DIÊN KHÁNH TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
I	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90			90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100			100
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Tàu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM LÂM TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà (thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHÁNH VINH TRONG THỜI KỲ ỒN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90			90
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90			90
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		100	
13	Thu tiền bản và thuế nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xã số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHÁNH SƠN TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
2	Thu từ DNNN địa phương						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
a	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Cục Thuế thu						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90	90		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90	90		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90	90		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
4.2	Chi cục Thuế thu						
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	10	90		90	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	10	90		90	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chi cục Thuế thu						

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
8	Thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	10	90	90		
10	Tàu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12	Tàu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100	100		
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100				
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA TIỀN CHẬM NỢP GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2023-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
	Tổng số						
1	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
2	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
	- Chi cục Thuế thu	100	10	90		90	
3	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30		
4	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100		100	100		
5	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30		
6	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100		100	100		
7	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.						
	- Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
	- Chi cục Thuế thu	100		100		100	
8	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại						
a	Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	10	90		90	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	+ Số thu trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang	100	10	90	13	67	10
	+ Số thu trên địa bàn phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh	100	10	90		27	63
	+ Số thu trên địa bàn các xã, phường, thị trấn còn lại	100	10	90			90
9	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại						
a	Cục Thuế tỉnh thu	100	10	90	90		
b	Chi cục Thuế thu						
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	10	90		90	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	+ Số thu trên địa bàn phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang	100	10	90	13	67	10
	+ Số thu trên địa bàn phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh	100	10	90		27	63
	+ Số thu trên địa bàn các xã, phường, thị trấn còn lại	100	10	90			90
10	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	100	10	90	90		
11	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
12	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý						
12.1	Lệ phí trước bạ						

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
a	Lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán do Cục Thuế tỉnh thu	100		100	100		
b	Chỉ cục Thuế thu						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất (trừ lệ phí trước bạ đất do UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất, lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước do UBND tỉnh ban hành Quyết định bán)						
	+ Trên địa bàn TP. Nha Trang						
	++ Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang	100		100		67	33
	++ Các xã, phường còn lại trên địa bàn TP. Nha Trang	100		100		50	50
	+ Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại	100		100			100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
12.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100
12.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100
12.4	Thu phí, lệ phí						
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100		
	- Phí và lệ phí huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã	100		100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
12.5	Thu tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định giao đất	100		100		88	12
12.6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
12.7	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
12.8	Thu tiền bán nhà thuộc SFNN						
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	100		100	100		
	- Ngân sách huyện thu	100		100	100		
12.9	Các khoản thu khác						
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100			100
13	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý						
a	Các khoản thu khác						
	- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Cấp xã quản lý	100		100			100